

CTCP Hàng không VIETJET (HSX: VJC)

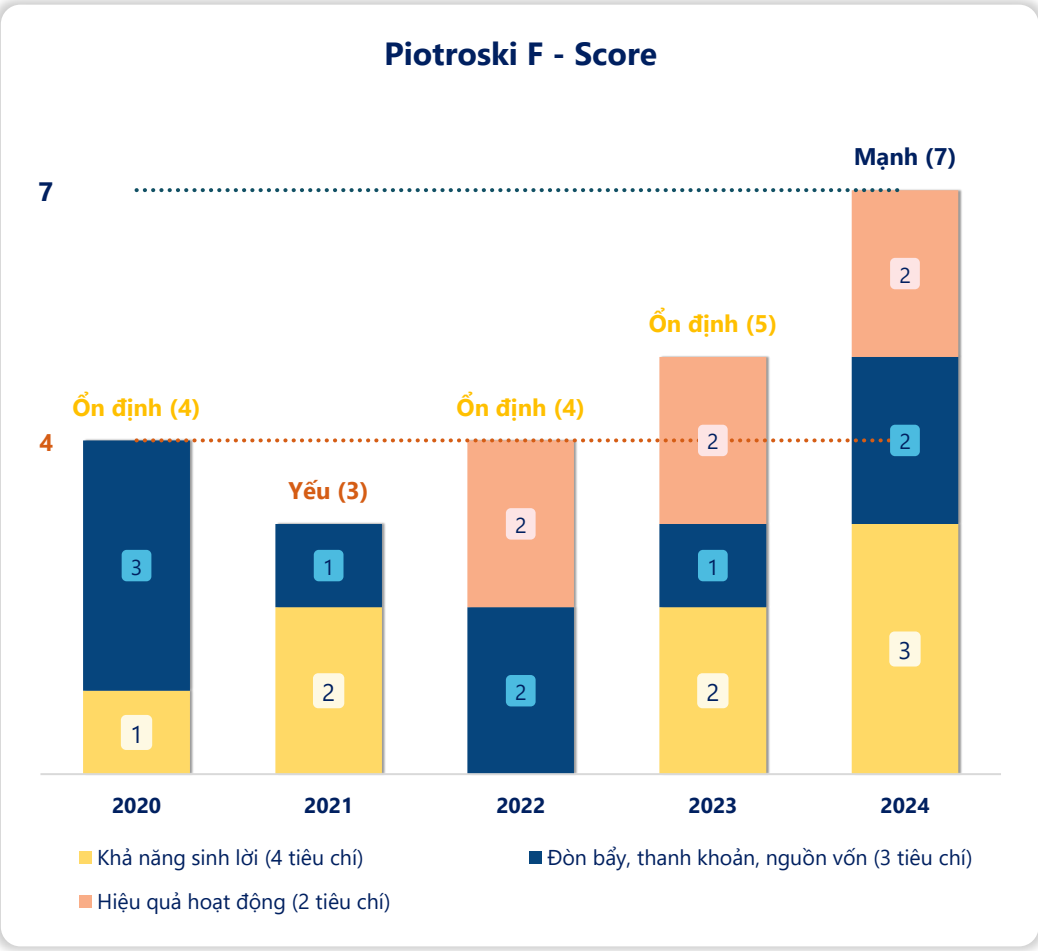
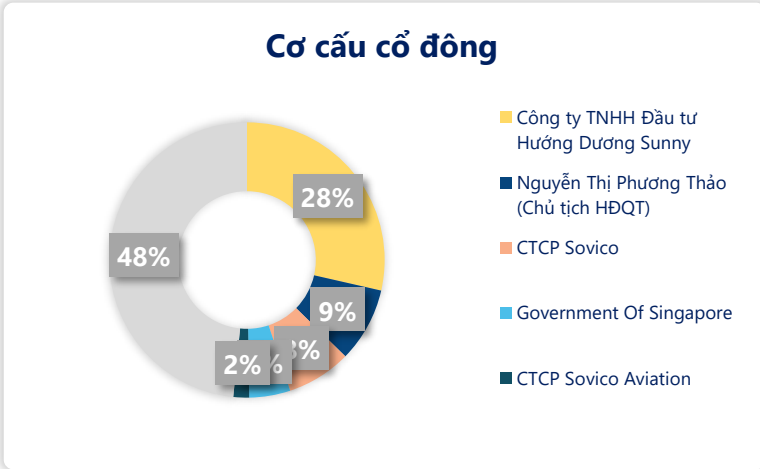
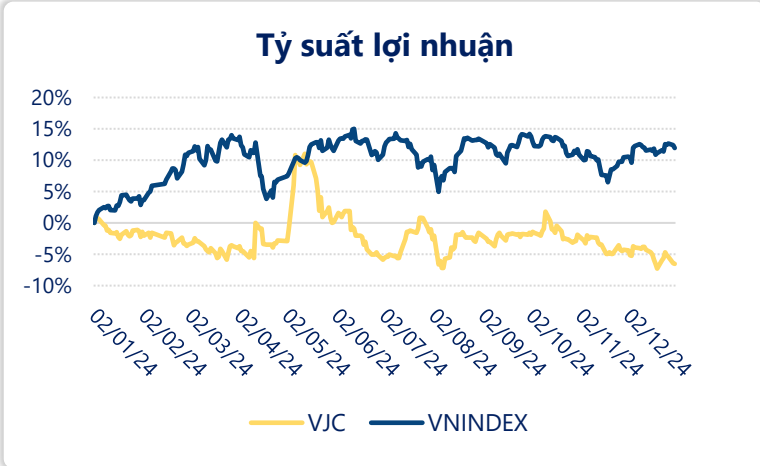
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	100,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	-4.8%	-1.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
	71,991	▲ 13,650
	tỷ VNĐ	▲ 23.4%

LN sau thuế	2024	YoY
	1,427	▲ 1,196
	tỷ VNĐ	▲ 516%

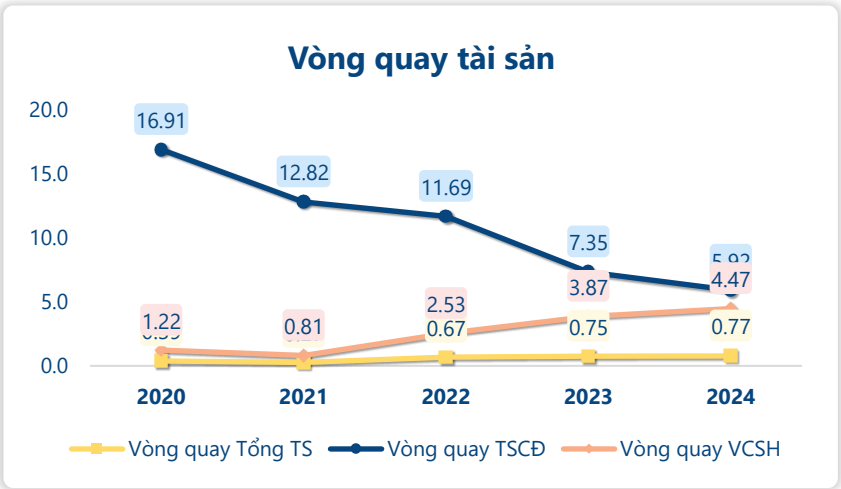
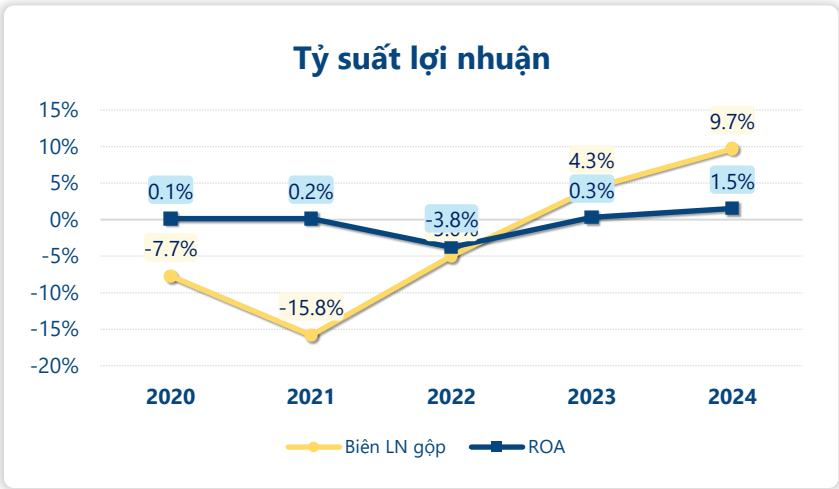
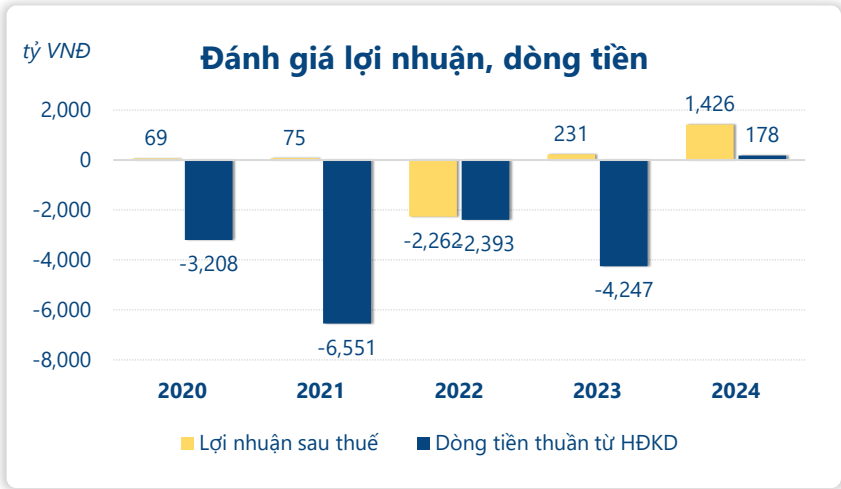


Năm 2024, F-Score của VJC đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

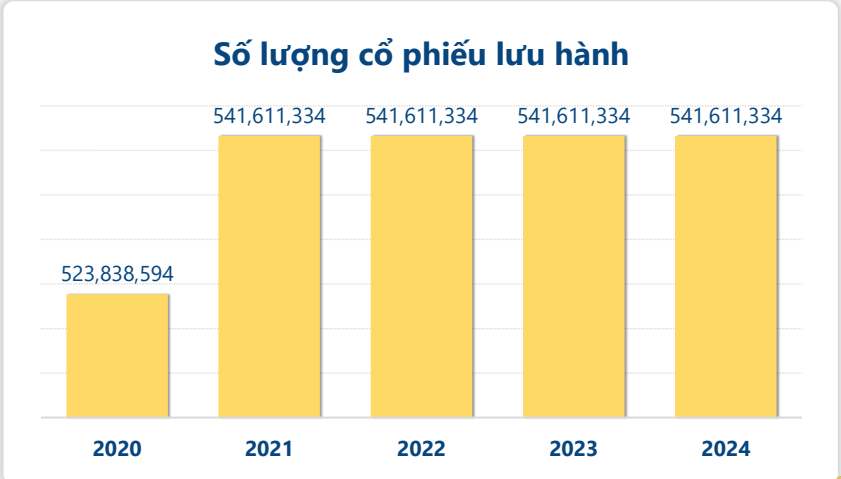
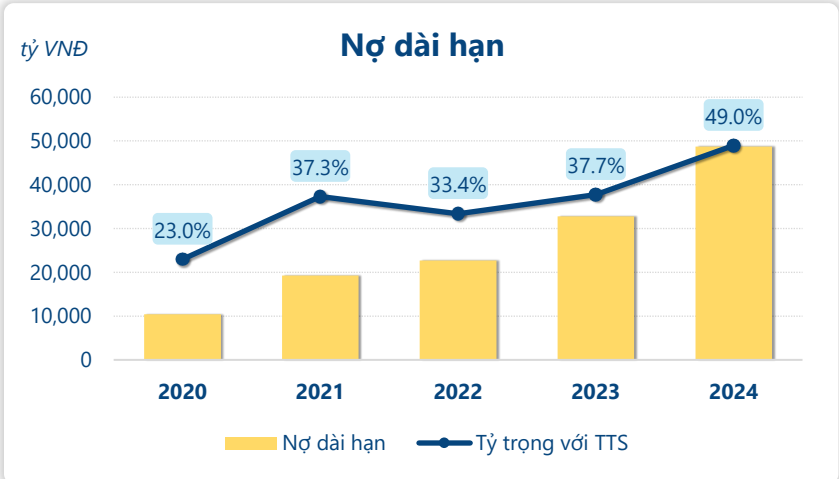
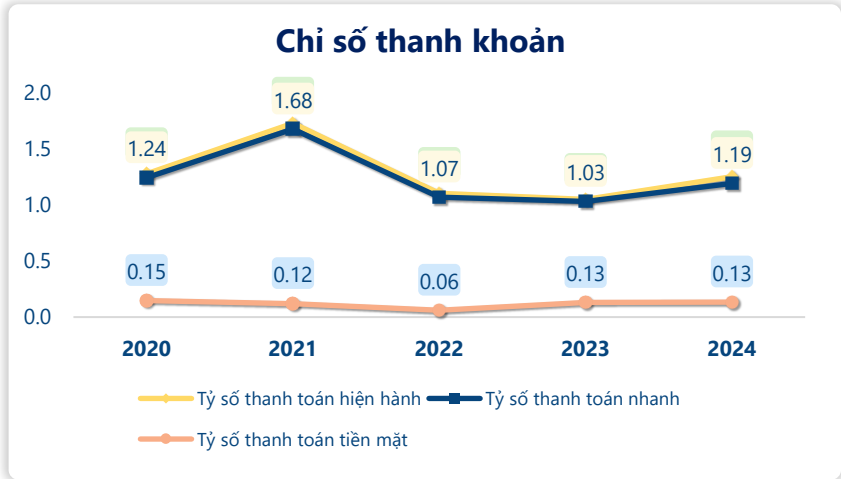
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 2/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Hàng không VIETJET (HSX: VJC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VJC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	99,524	86,925	14.5%
Tài sản ngắn hạn	42,389	40,827	3.8%
Tiền và tương đương tiền	4,559	5,051	-9.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,826	613	524%
Phải thu ngắn hạn	31,757	34,243	-7.3%
Hàng tồn kho	2,005	703	185%
Tài sản ngắn hạn khác	242	216	11.7%
Tài sản dài hạn	57,135	46,098	23.9%
Phải thu dài hạn	29,051	26,306	10.4%
Tài sản cố định	14,166	10,173	39.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3,545	381	831%
Đầu tư tài chính dài hạn	149	149	0.0%
Tài sản dài hạn khác	10,223	9,089	12.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	82,594	71,672	15.2%
Nợ ngắn hạn	33,853	38,861	-12.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13,562	13,554	0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	6,195	8,805	-29.6%
Nợ dài hạn	48,741	32,811	48.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	30,052	17,257	74.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	16,930	15,253	11.0%
Vốn chủ sở hữu	16,930	15,253	11.0%
Vốn điều lệ	5,416	5,416	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	18,220	12,875	40,142	58,341	71,991
Giá vốn hàng bán	19,632	14,914	42,135	55,820	65,024
Lợi nhuận gộp	-1,412	-2,039	-1,993	2,521	6,967
Doanh thu HĐTC	970	4,033	2,246	2,955	2,080
Chi phí TC	419	806	2,483	2,242	3,669
Chi phí lãi vay	453	805	1,384	1,950	2,972
LN trong công ty LKLD	-17.7	-42.3	0	0	0
Chi phí bán hàng	764	608	936	1,950	2,597
Chi phí QLDN	375	366	534	1,099	1,349
LN thuần từ HĐKD	-2,018	172	-3,701	184	1,432
Lợi nhuận khác	1,773	8.42	1,052	422	438
LN trước thuế	-244	180	-2,649	606	1,869
Lợi nhuận sau thuế	68.7	79.7	-2,262	231	1,427
LNST của CĐ cty mẹ	68.6	74.6	-2,262	231	1,426

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3,208	-6,551	-2,393	-4,247	178
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,143	-883	-1,118	-957	-13,276
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-369	6,393	3,480	8,412	12,564
Tiền đầu kỳ	5,364	2,926	1,868	1,858	5,051
Lưu chuyển tiền thuần	-2,434	-1,041	-31.6	3,208	-534
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.47	-17.2	21.6	-15.9	42.1
Tiền cuối kỳ	2,926	1,868	1,858	5,051	4,559